

Biểu số 5b

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo *Tờ trình số 4446* /TTr- UBND ngày *03* /10/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thuế kế	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trợ từ khoản công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm gas đầu 2021-2025 được gas (theo nguồn vốn báo cáo)		Chi tiết thực hiện các năm																						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																								
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Thu hút các doanh nghiệp	Thanh toán nợ XDCB	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số		Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2026	Tổng số	Trong đó vốn 2025 được báo cáo sang năm 2	

STT	Dự án	Đơn vị	Thời gian thực hiện		Năng lực thực hiện	Quyết định đầu tư		Lý do vốn bổ trợ từ khoản công đức lần đầu tiên		Kế hoạch 5 năm gần đây 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn ban đầu)		Chi tiết thực hiện các năm																				Ghi chú										
			Khởi công (năm)	Hoàn thành (tháng)		TMDT	Số quyết định, nghị định, văn bản hành chính	Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số (tổng và các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Thủ tục các khoản vay trước	Thanh toán nợ EDCB	Năm 2021										Năm 2022																	
															Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	KH vốn giao		Chi ngân		KH vốn giao		Chi ngân		KH vốn giao		Chi ngân		KH vốn giao			Chi ngân									
																		Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021											
																																	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021	Tổng số	Trong đó vốn 2021 được kế hoạch đầu tư năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-19-20	19	20	21	22	23-24-25	24	25	26	27	28-29-30	29	30	31	32	33-34-35	34	35	36	37	38-39-40	39	40	41		
1	Dường giao thông liên xã bản Tân Tiến A - Năm Nam - Mường Tè (tỉnh Phú Thọ) - Huyện Yên Sơn (tỉnh Tuyên Quang)	Huyện Đản Bùn Đông				1226, ngày 1/4/2022	31.000	31.000				31.000								11.660	10.189	11.660	1.471	10.189	15.000	3.755	15.000	11.245	3.755	3.255	3.255					1.085		1.085	1.085			
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Háy - Tân Châu - Hồng Sơn xã Tân Định - xã Sơn Kha	Huyện Đản Bùn Đông				1227, ngày 1/4/2022	31.000	31.000				31.000								14.300	12.919	14.300	1.381	12.919	12.600	10.805	9.184	1.795	7.389	100	100	100	100			4.000		4.000	4.000			
3	Dường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phú Sơn (tỉnh Phú Thọ) - Huyện Đản Bùn Đông - Phú Cao (tỉnh Mường Nhé, huyện Đản Bùn)	Huyện Đản Bùn Đông				1228, ngày 1/4/2022	19.000	19.000				19.000								7.000	6.593	5.845	407	5.438	7.000	3.189	6.145	4.967	1.178	4.000	4.000	4.000	4.000			1.000		1.000	1.000			
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Yết (tỉnh Phú Thọ) - Na Su - Chua Ta (tỉnh Tân Định)	Huyện Đản Bùn Đông				1229, ngày 1/4/2022	43.000	43.000				43.000								25.639	23.659	23.779	1.980	21.799	5.000	4.065	4.581	2.796	1.785	10.000	10.000	10.000	10.000			2.361		2.361	2.361			
5	Thủy lợi Na Ngàn xã Phú Mỹ (phục vụ dân bản Na Ngàn xã Phú Mỹ và dân bản Phú Mỹ xã Mường Lát) - 126 khu	Huyện Đản Bùn Đông					8.500	8.500				8.500													5.000	5.000	5.000			2.665	2.665	2.665	2.665			835		835	835			
6	Xây dựng trường Mầm non Phú Hông, xã Phú Hông, huyện Đản Bùn Đông	Huyện Đản Bùn Đông					13.000	13.000				13.000													4.400		4.400	4.400			8.300	8.300	8.300	8.300			300		300	300		
7	Hệ thống điện sinh hoạt của xã Na Sơn, Xã Đông (bản Tân Lộ, Trung Phú xã Na Sơn, bản Ca Tân Xã Đông)	Huyện Đản Bùn Đông					8.407	8.407				8.407																	5.160	5.160	5.160	5.160			3.247		3.247	3.247				
8	Thủy lợi Bình Tân xã Na Nành C xã Phú Hông	Huyện Đản Bùn Đông					5.000	5.000				5.000																	4.500	4.500	4.500	4.500			500		500	500				
9	NSH của xã Tân Định, Phú Hông (Trung tâm xã mới, bản Hùng Sơn xã Tân Định, bản An Ca xã Phú Hông)						5.000	5.000				5.000																	4.500	4.500	4.500	4.500			500		500	500				
10	Dầu tư xây dựng Nhà Dũ năng và phòng học bổ túc, khu nhà trọ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Triết C	C	H	Đản Bùn	2022	2024	Nhà Dũ năng, 03 phòng học bổ túc, 04 phòng nhà trọ học sinh, các hạng mục phụ trợ	1/206/QĐ-UBND ngày 1/4/2022	13.570	13.570		13.570								5.200	918	5.200	4.282	918	5.000	5.000	5.000			3.120		3.120	3.120			250		250	250			
11	Dầu tư xây dựng khu nhà trọ, các tiện ích nhà ở xã hội và các hạng mục phụ trợ trường THPT Triết C	C	H	Đản Bùn	2024	2025	Xây dựng WC chung, 16 phòng, Nhà chứa WC 06 chỗ, WC 12 chỗ, nhà DGD (02 tầng) và các hạng mục phụ trợ	S/1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000		8.000																	7.500		7.500	7.500			500		500	500				
IV. TÀI CHẾ							192.263	192.263			192.263								66.133	10.741	65.255	65.392	9.863	55.100	11.500	54.068	43.600	10.467	51.476		51.476	51.476	19.554		19.554	19.554						
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							192.263	192.263			192.263								66.133	10.741	65.255	65.392	9.863	55.100	11.500	54.068	43.600	10.467	51.476		51.476	51.476	19.554		19.554	19.554						
Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							162.263	162.263			162.263								64.133	9.222	63.255	64.911	8.344	50.020	11.500	48.988	38.020	10.467	36.476		36.476	36.476	11.634		11.634	11.634						
1	Nâng cấp tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Tân Tiến, xã Bình Phụng	2023	2024		1/43 ngày 1/3/2022	20.000	20.000			20.000							13.021	1.184	13.021	11.837	1.184	5.980	5.980			964		964	964			35		35	35					
2	Nâng cấp tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Xã Trung Tân	2022	2023		1892 ngày 1/5/2022	14.990	14.990			14.990							14.990	4.357	14.112	10.633	3.478																			
3	Sân vận động Huyện Đa Hòa	C	Tân Tiến	2023	2024		1/43 ngày 1/3/2022	35.000	35.000			35.000							15.000	1.125	15.000	13.877	1.125	12.000	2.163	12.000	9.837	2.163	7.000		7.000	7.000			1.000		1.000	1.000				
4	Tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Các xã: Tân Tiến, Tân Tiến, Tân Tiến	2023	2024		1/43 ngày 1/3/2022	30.000	30.000			30.000							14.000		14.000	14.000			15.000	5.609	15.000	9.391	5.609	742		742	742			258		258	258			
5	Nâng cấp tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Xã Na Nhì	2023	2025		1000 ngày 21/6/2023	18.000	18.000			18.000													2.500	102	2.500	2.398	102	8.000		8.000	8.000			7.500		7.500	7.500			
6	Nâng cấp tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Các xã: Tân Tiến, Tân Tiến, Tân Tiến	2023	2025		2952 ngày 06/12/2022	8.500	8.500			8.500												2.600		2.600	2.600			5.000		5.000	5.000			900		900	900			
7	Nâng cấp tuyến đường Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Các xã: Tân Tiến, Tân Tiến, Tân Tiến	2023	2025		2953 ngày 06/12/2022	14.010	14.010			14.010												3.860	3.239	2.965	621	2.344	9.500		9.500	9.500			650		650	650				
8	Sân chơi, nâng cấp khu vực sinh hoạt cộng đồng xã Tân Tiến, Tân Tiến và các liên lân cận	C	Các xã: Tân Tiến, Tân Tiến, Tân Tiến	2023	2025		2954 ngày 06/12/2022	8.000	8.000			8.000												2.200	228	2.200	1.972	228	5.000		5.000	5.000			800		800	800				
9	Dầu tư xây dựng nhà cấp học và phòng học bổ túc, khu nhà trọ và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Đa Hòa	C	H. Tân Tiến	2022	2024		1/416/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	7.763	7.763			7.763							4.122	1.795	4.122	2.327	1.795	3.000	3.000	3.000			198		198	198			443		443	443				
10	Các tiện ích nhà ở xã hội và các hạng mục phụ trợ trường THPT Triết C	C	Tân Tiến	2022	2024		1/421/QĐ-UBND ngày 1/4/2022	6.000	6.000			6.000							3.000	764	3.000	2.236	764	2.880	159	2.743	2.721	22	72		72	72			48		48	48				
Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025							30.000	30.000			30.000								2.000	1.519	2.000	481	1.519	5.080	5.080			15.000		15.000	15.000			7.920		7.920	7.920					
11	Dường giao thông liên xã Tân Tiến - Lũ (Đa Hòa - Bình Phụng)	C	Xã Tân Tiến	2023	2026		1/412 ngày 1/3/2022	30.000	30.000			30.000							2.000	1.519	2.000	481	1.519	5.080	5.080			15.000		15.000	15.000			7.920		7.920	7.920					
MƯỜNG NHE							225.851	225.851			225.851								66.045	13.849	63.653	62.136	11.458	45.130	8.466	62.617	58.661	3.956	48.800		48.800	48.800			21.336		21.336	21.336				
Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025							225.851	225.851			225.851									66.045	13.849	63.653	62.136	11.458	45.130	8.466	62.617	58.661	3.956	48.800		48.800	48.800			21.336		21.336	21.336			
Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025							225.851	225.851			225.851									66.045	13.849	63.653	62.136	11.458	45.130	8.466	62.617	58.661	3.956	48.800		48.800	48.800			21.336		21.336	21.336			
Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề							225.851	225.851			225.851									66.045	13.849	63.653	62.136	11.458	45.130	8.466	62.617	58.661	3.956	48.800		48.800	48.800			21.336		21.336	21.336			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Trắc số 2	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		820 ngày 11/8/2022	14.995	14.995			14.995							10.000		10.000	10.000			4.995	160	4.830	4.830														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường phổ thông THPT Trưng Trắc và THPT Sơn Thưởng đạt chuẩn quốc gia	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		1/417 ngày 1/3/2022	17.400	17.400			16.870							9.800	4.252	9.800	5.548	4.252	7.070	53	7.017	7.017									5		5	530			
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Trắc	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		819/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	7.450	7.450			403							2.400	2.400	403			1.997														5.050		5.050	5.050	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Trưng Trắc	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		821 ngày 11/8/2022	14.200	14.200			14.110							4.700		4.700	4.700			9.410	140	9.270	9.270											90		90	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Trắc	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		822 ngày 11/8/2022	8.150	8.150			8.090							4.700		4.700	4.700			3.390	235	3.155	3.155												60		60
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trưng Trắc	C	Xã Trưng Trắc	2022	2023		823 ngày 11/8/2022	8.800	8.800			8.800							6.400		6.400	6.400			2.400	152	2.248	2.248														

67

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thực tế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bổ trợ từ khoản công đầu kết năm 2020	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao (theo nguồn vốn báo cáo)	Chi tiết thực hiện các năm																						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																				
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		TMDT				Năm 2021										Năm 2022																																																																																																																																																																																																																																
							Tổng số (dự án các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW			Tổng số (các dự án các nguồn vốn)	Trong đó vốn NSTW	Tổng số	Thư kế các khoản ứng trước	Thanh toán dự XDCB	KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân		KH vốn giao		Giải ngân																																																																																																																																																																																																																							
																Tổng số	Trong đó KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2021 đến 31/1/2022	Giải ngân KH vốn 2021 được kéo dài sang năm 2022	Tổng số	Trong đó KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2022 được kéo dài sang năm 2023	Tổng số	Trong đó KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2023 được kéo dài sang năm 2024	Tổng số	Trong đó KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2024 được kéo dài sang năm 2025		Tổng số	Trong đó KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2025 được kéo dài sang năm 2026	Tổng số	Giải ngân KH vốn 2

(Kèm theo Tờ trình) **4446** /TTr- UBND ngày **03** /10/2024 của UBND tỉnh

70

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được giao										Chỉ tiêu thực hiện các năm																				Chi chi																				
		Năm 2021										Năm 2022										Năm 2023											Năm 2024										Năm 2025									
		KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2023 và giải ngân của KH 2022 được pháp luật đã theo quy định)					KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2024 và giải ngân của KH 2023 được pháp luật đã theo quy định)					KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2025 và giải ngân của KH 2024 được pháp luật đã theo quy định)						Dự kiến KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2026 và giải ngân của KH 2025 được pháp luật đã theo quy định)														
		KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2023 và giải ngân của KH 2022 được pháp luật đã theo quy định)					KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2024 và giải ngân của KH 2023 được pháp luật đã theo quy định)					KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2025 và giải ngân của KH 2024 được pháp luật đã theo quy định)						Dự kiến KH vốn giao					Chiến lược (theo phân: Chiến lược đến 31/12/2026 và giải ngân của KH 2025 được pháp luật đã theo quy định)														
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36																	
3	Nội dung thành phần số 83: Tập tậ thực hiện cơ cấu lại cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai thành lập Chương trình mới và một số phân (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, góp hạ vớ quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch văn hóa; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đầu tư nông thôn; lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	35.390	31.850	3.540	3.250	3.250		2.801	2.801		2.992	2.380	612	1.819	1.449	270	9.617	8.620	997	8.532	7.830	703	10.291	8.800	1.491	13.380	11.353	2.027	9.240	8.800	440	9.240	8.800	440																		
3.1	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển bền vững các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và môi trường nông thôn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	5.718	4.648	1.070	622	622		580	580								1.226	1.226		1.227	1.227			2.400	1.400	1.000	2.430	1.430	1.000	1.470	1.400	70	1.470	1.400	70																	
3.2	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mới và một số phân (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia, phát triển sản phẩm công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.	11.786	10.422	1.364	948	948		863	863		2.282	1.880	402	1.524	1.154	370	3.571	3.094	477	3.625	3.611	14	2.622	2.250	372	3.735	2.868	867	2.363	2.250	113	2.363	2.250	113																		
3.3	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức của nông nghiệp, cơ giới hóa từ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị, thu hút chuyển biến doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	998	990	8	90	90		86	86		300	300		95	95		300	300		504	504		150	150		151	151		158	150	8	158	150	8																		
3.4	Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức liên kết, các liên kết theo nông sản, đa dạng hóa hệ thống phân phối, tiêu thụ sản phẩm bảo hiểm trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử, nâng cao chất lượng người nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc ứng dụng các hình thức cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và ứng dụng các dịch vụ.	600	600														600	600		321	321			279	279																											
3.5	Nội dung 08: Thực hiện liên kết Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với tiêu chí và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bảo tồn và phát huy.	13.824	12.740	1.084				410	200	210	200	200		3.660	3.140	520	2.635	1.947	680	4.819	4.700	119	6.446	6.285	161	4.935	4.700	235	4.935	4.700	235																					
3.6	Nội dung 09: Tập tậ nâng cao chất lượng đầu tư nông thôn gắn với lợi thế vùng miền, ưu tiên các dự án trọng điểm, hỗ trợ thu hút đầu tư và phát triển các mô hình liên kết, sản xuất và dịch vụ.	2.465	2.450	15	1.590	1.590		1.272	1.272					260	260		221	221		300	300		339	339		315	300	15	315	300	15																					
4	Nội dung thành phần số 86: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với nhất triển du lịch nông thôn.	3.459	3.400	59	500	500		500	500		700	700		700	700		1.029	1.000	29	7.510	7.495	15	600	600		614	600	14	630	600	30	630	600	30																		
4.1	Nội dung 03: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thanh toán văn hóa, cải thiện cơ sở hạ tầng công nghệ cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn.	3.459	3.400	59	500	500		500	500		700	700		700	700		1.029	1.000	29	7.510	7.495	15	600	600		614	600	14	630	600	30	630	600	30																		
5	Nội dung thành phần số 87: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn; xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và phát huy cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	4.788	4.680	188				70		70							2.810	1.946	70	2.363	2.300	3	2.363	2.300	3	2.415	2.300	115	2.415	2.300	115																					
5.1	Nội dung 02: Trồng, gìn giữ, tu sửa và bảo vệ các công trình (gồm phân nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bảo vệ thềm bờ và thực vật nơi xử lý nước thải nước thải...) theo nguyên lý nước chảy, dòng chảy công tác quản lý chất thải nước thải hợp hợp đồng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng công đồng dân cư khỏe mạnh, phát triển.																			541	541																															
5.1	Nội dung 03: Xây dựng và tu sửa, khắc phục ô nhiễm và các hiện tượng khác trong môi trường và những hiện tượng ô nhiễm khác trong môi trường, những hiện tượng ô nhiễm khác trong môi trường và các hiện tượng ô nhiễm khác trong môi trường và																																																			

科

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 3 năm giai đoạn 2021-2025 được giao		Chỉ tiết thực hiện của năm										Chi chi																										
				Năm 2021																																				
				KH vốn giao		Chiết giảm (theo giảm: Chiết giảm đến 31/1/2022 và giải ngân của KH 2021 được pháp luật địa theo quy định)		KH vốn giao		Chiết giảm (theo giảm: Chiết giảm đến 31/1/2023 và giải ngân của KH 2022 được pháp luật địa theo quy định)		KH vốn giao			Chiết giảm (theo giảm: Chiết giảm đến 31/1/2024 và giải ngân của KH 2023 được pháp luật địa theo quy định)		KH vốn giao		Chiết giảm (theo giảm: Chiết giảm đến 31/1/2025 và giải ngân của KH 2024 được pháp luật địa theo quy định)																					
				Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó			Trong đó		Trong đó		Trong đó																					
				Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó																				
NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36					
6	Nội dung thành phần số 06: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thực hiện quá trình chuyển đổi số trong NTM; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo tính đồng nhất và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	1.788	1.670	38							70	70					600	600			358	358			608	600	8	908	900	8	630	600	30	630	600	30				
6.1	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh), gần gũi, tiếp nhận, thông báo và giải đáp thắc mắc số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam, bản đồ thông tin, bản đồ hành trình, tỷ lệ nâng số và an toàn thông tin cho các hộ cấp xã, phủ huyện kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	608	600	8													300	300			258	258			150	150		450	450		158	150	8	158	150	8				
6.2	Nội dung 03: Triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.	316	300	16																				158	150	8	158	150	8	158	150	8	158	150	8					
6.3	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	510	500	10													100	100			100	100			200	200		200	200		210	200	10	210	200	10				
6.4	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	205	200	5																				100	100		100	100		105	100	5	105	100	5					
6.5	Nội dung 06: Tăng cường khả năng nhận diện bảo hiểm đầu gối và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ trường người dân bị tổn thương trong các hình thức của gia đình và đời sống xã hội.	70	70								70	70									70	70																		
7	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	4.219	3.950	269	100	100					100	100				394	350	44		324	280	44	1.385	1.300	85	1.624	1.539	85	1.185	1.100	85	1.185	1.100	85	1.185	1.100	85			
7.1	Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đổi thay nông thôn", nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân bổ xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến tư vấn lòng của người dân khi xây dựng NTM.	544	300	154	100	100					100	100				184	140	44		184	140	44	205	150	55	374	319	55	55	55										
7.2	Nội dung 02: Triển khai thực hiện chương trình "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, khởi nghiệp nông thôn" và giám sát thực hiện công tác; xây dựng các Chi hội nông dân ngày nghiệp, Tổ hội nông dân ngày nghiệp theo mô hình "3 cơ sở, 3 điểm".	1.240	1.220	20							70	70									350	350			350	350		400	400		400	400		420	400	20	420	400	20	
7.3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM.	60		60												30		30		30		30		30		30		30		30										
7.4	Nội dung 04: Thực hiện chương trình khởi nghiệp, thành lập khu kinh tế, triển khai thực hiện các Chương trình ưu tiên hỗ trợ người tham gia xây dựng NTM.	1.300	1.370	20							70	70					500	500			500	500			400	400		400	400		420	400	20	420	400	20				
7.5	Nội dung số 10: Vận động, giải quyết tư tưởng và phân bổ xã hội trị giá trị giá trị Việt Nam, thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 đảm bảo".	985	970	15							70	70					300	300			370	370			300	300		300	300		315	300	15	315	300	15				
8	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc gia, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.205	870	335							70	70					520	200	320		520	200	320	300	300		300	300		315	300	15	315	300	15					
8.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn.	1.205	870	335							70	70					520	200	320		520	200	320	300	300		300	300		315	300	15	315	300	15					
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện Phong trào thi đua yêu nước chung sức xây dựng NTM.	13.963	13.741	222	360	360					350	350				3.548	3.538	10		2.010	2.003	7	2.868	2.850	18	3.238	3.218	20	3.527	3.514	13	4.731	4.718	22	3.661	3.647	174	3.661	3.647	174
9.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giám sát, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu, toàn diện mô hình giám sát an ninh hiện đại và minh bạch của chính quyền.	8.668	8.510	158	310	310					300	300				2.068	2.050	18		914	907	7	1.768	1.750	18	1.851	1.831	20	2.213	2.200	13	3.321	3.299	22	2.310	2.200	110	2.310	2.200	110
9.2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, tự duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cấp xã.	639	628	11							200	200									139	139			214	214		275	275		225	214	11	225	214	11				
9.3	Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM.	1.495	1.480	15							380	380					500	500			485	485			300	300		319	319		315	300	15	315	300	15				
9.4	Nội dung 04: Xây dựng, đa dạng hình thức phong trào, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM, thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM.	3.162	3.123	39	50	50					50	50				900	900			720	720			600	600		764	764		816	816		812	773	39	812	773	39		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.801.567	1.809.039	47.528	11.233	11.233					99.151	94.066	4.545			40.637	38.200	2.437		298.922	284.309	14.413	200.214	186.646	13.568	296.214	282.924	13.292	432.246	415.822	16.444	346.046	335.967	10.079	356.164	346.085	10.079			

72

STT		Danh mục dự án		Kế hoạch 3 năm giai đoạn 2021-2025 được giao										Chỉ tiêu thực hiện các năm																										Ghi chú															
				Năm 2021										Năm 2022										Năm 2023										Năm 2024										Năm 2025											
				KH vốn giao					Giải ngân (theo gộp: Giải ngân đến 31/12/2022 và giải ngân của KH 2021 được pháp kéo dài theo quy định)					KH vốn giao					Giải ngân (theo gộp: Giải ngân đến 31/12/2023 và giải ngân của KH 2022 được pháp kéo dài theo quy định)					KH vốn giao					Giải ngân (theo gộp: Giải ngân đến 31/12/2024 và giải ngân của KH 2023 được pháp kéo dài theo quy định)					KH vốn giao					Ước Giải ngân (theo gộp: Giải ngân đến 31/12/2025 và giải ngân của KH 2024 được pháp kéo dài theo quy định)					Dự kiến KH vốn giao					Ước Giải ngân (theo gộp: Giải ngân đến 31/12/2026 và giải ngân của KH 2025 được pháp kéo dài theo quy định)						
Tổng số		Trong đó		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP		Tổng số	NSTW		NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36																				
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện miền núi	156.047	143.649	12.398							18.336	13.448	1.896	14.521	12.936	1.585	47.896	41.336	6.560	45.500	38.868	6.632	42.995	46.416	2.489	46.116	43.388	2.727	49.911	48.457	1.454	49.911	48.457	1.454																					
1.1	Tài trợ dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện miền núi	138.708	126.500	12.208							15.146	13.440	1.706	14.521	12.936	1.585	35.892	29.332	6.560	33.967	27.463	6.504	37.760	35.271	2.489	40.310	37.645	2.665	49.911	48.457	1.454	49.911	48.457	1.454																					
1.2	Tài trợ dự án 2: Triển khai Dự án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khu biên giới giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện	17.339	17.149	190							190		190				12.004	12.004		11.533	11.405	128	5.145	5.145		5.806	5.744	62																											
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình nông nghiệp	287.867	280.385	7.482	11.233	11.233					38.834	36.215	619	9.279	9.279		78.264	76.113	2.151	34.899	33.186	1.713	74.859	72.846	2.013	139.779	136.789	3.079	92.677	89.978	2.699	180.918	181.211	2.699																					
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	157.487	155.284	2.203							13.297	13.071	226	249	249		44.828	44.656	164	26.156	26.098	57	45.743	45.492	251	77.456	76.872	584	53.627	52.865	1.562	53.627	52.865	1.562																					
3.1	Tài trợ dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	120.056	118.341	1.715							13.297	13.071	226	249	249		33.734	33.570	164	16.539	16.482	57	34.834	34.622	212	64.952	64.407	545	38.190	37.078	1.112	38.316	37.204	1.112																					
3.2	Tài trợ dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	37.432	36.943	489													11.086	11.086		9.617	9.617		10.909	10.870	39	12.504	12.465	39	15.437	14.987	450	15.311	14.861	450																					
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	163.652	159.697	3.955							26.795	25.392	1.403	18.825	9.989	834	47.946	47.225	721	17.807	17.357	450	33.146	32.939	207	58.084	57.839	1.845	65.765	54.141	1.624	54.651	53.826	1.624																					
4.1	Tài trợ dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp trong ngành nghề nông nghiệp	123.981	120.652	3.329							22.133	20.847	1.286	9.818	8.982	836	34.733	34.048	685	15.304	14.944	430	26.442	26.269	173	51.227	50.369	858	40.673	39.488	1.185	47.541	46.356	1.185																					
4.2	Tài trợ dự án 2: Hỗ trợ người lao động di dân việc ở nước ngoài được học nghề	16.693	16.465	228							1.907	1.879	28	122	122		6.140	6.133	7	22	22		2.360	2.350	10	2.395	2.350	45	6.286	6.103	183	2.533	2.350	183																					
4.3	Tài trợ dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	22.978	22.580	398							2.755	2.666	89	885	885		7.073	7.044	29	2.390	2.390		4.344	4.320	24	4.462	4.320	142	8.807	8.550	257	4.577	4.320	257																					
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện miền núi	177.964	163.248	14.714													46.350	41.628	4.728	46.829	41.339	4.490	68.980	60.818	8.178	69.381	61.891	8.218	62.634	60.818	1.824	62.634	60.818	1.824																					
6	Dự án 6: Truyền thông và giám sát về thiên tai	59.291	58.497	794							4.513	4.461	52	751	746	5	26.969	26.732	237	19.485	19.393	12	19.396	19.311	85	24.723	24.365	357	14.413	13.993	429	14.413	13.993	429																					
6.1	Tài trợ dự án 1: Giám sát về thiên tai	47.037	46.398	639							3.693	3.650	43	93	93		17.294	17.069	225	17.132	17.132		15.711	15.641	70	19.645	19.307	338	10.339	10.038	301	10.167	9.866	301																					
6.2	Tài trợ dự án 2: Truyền thông về giám sát đa thiên tai	12.254	12.099	155							820	811	9	658	653	5	3.675	3.663	12	2.273	2.261	12	3.685	3.670	15	5.077	5.058	19	4.074	3.955	119	4.245	4.127	119																					
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	49.258	48.287	971							8.376	8.027	349	5.812	5.801	11	12.476	12.427	49	18.419	18.405	14	11.187	11.118	77	16.888	16.358	450	17.819	16.833	496	17.819	16.833	496																					
7.1	Tài trợ dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	32.285	31.750	535							5.378	5.244	134	3.560	3.549	11	8.250	8.227	23	7.517	7.517		7.019	6.980	39	9.292	9.108	183	11.638	11.299	339	11.916	11.577	339																					
7.2	Tài trợ dự án 2: Giám sát, đánh giá	16.973	16.537	436							2.998	2.783	215	1.452	1.452		4.426	4.400	26	2.903	2.889	14	4.168	4.130	38	7.515	7.250	265	5.381	5.224	157	5.303	4.946	157																					

Biểu số 7

TỔNG HỢP NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số 4446 /TTr-UBND ngày 03 /10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó:		
				Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.160	20.290.823	18.805.044	1.485.779	862	26.794.533	24.087.529	2.707.004	
A	Vốn ngân sách nhà nước	1.160	20.290.823	18.805.044	1.485.779	862	26.794.533	24.087.529	2.707.004	
I	Vốn ngân sách địa phương	196	7.107.795	7.107.795	0	169	6.502.051	6.502.051	0	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg)	145	3.734.700	3.734.700		145	5.427.051	5.427.051		Tăng 1,45 lần so với GD 21-25
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	12	3.203.995	3.203.995		7	900.000	900.000		Lấy theo Báo cáo của UBND về dự toán ngân sách giai đoạn 25-27 (dự kiến mỗi năm 180 tỷ)
3	Vốn xổ số kiến thiết	39	168.000	168.000		17	175.000	175.000		Lấy theo Báo cáo của UBND về dự toán ngân sách giai đoạn 25-27 (dự kiến mỗi năm 35 tỷ)
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		1.100	1.100			0			
II	Vốn Ngân sách trung ương	71	8.361.631	7.035.720	1.325.911	56	13.261.084	10.554.080	2.707.004	
1	Vốn trong nước (bao gồm cả CT phục hồi PTKTXH)	65	7.035.720	7.035.720		51	10.554.080	10.554.080		Tăng 1,5 lần so với GD 21-25
2	Vốn nước ngoài	6	1.325.911		1.325.911	5	2.707.004		2.707.004	Tăng 2 lần so với GD 21-25
III	Vốn Chương trình MTQG	893	4.821.397	4.661.529	159.868	637	7.031.398	7.031.398	0	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	502	2.550.925	2.550.925		399	3.839.687	3.839.687		Tăng 1,5 lần so với GD 21-25
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	108	1.606.004	1.606.004		91	2.376.901	2.376.901		Tăng 1,48 lần so với GD 21-25
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	283	664.468	504.600	159.868	147	814.810	814.810		Tăng 1,6 lần so với GD 21-25
B	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật									

Biểu số 8

CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số 4446 /TTr-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ							7.105.295	6.310.911	99.368	89.468	6.502.051	411.315		
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất														
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Từu)	B	TP ĐBP									30.883			
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP									611.521	363.703		
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP												
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	B	TP ĐBP												
5	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	B										89.000	47.612		
6	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C													

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C													
8	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	2023	2026		2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000			58.596			
9	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP				1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000			100.000			
10	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP					702.000	702.000			5.000			
11	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mật trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP					790.000	790.000			5.000			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
	Tuyến đường từ nút giao cao tốc đi trung tâm TP. Điện Biên Phủ					L=3,0km; Bnen=32m đường trong đô thị		469.000							
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương														
I	Phân bổ dự phòng 10%											560.205			
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý														
1	Thành phố Điện Biên Phủ											160.381			
2	Huyện Điện Biên											195.169			
3	Huyện Tuần Giáo											188.004			
4	Huyện Điện Biên Đông											164.530			
5	Huyện Mường Ảng											123.759			
6	Huyện Mường Nhé											160.710			
7	Huyện Mường Chà											154.628			
8	Huyện Tủa Chùa											140.813			
9	Huyện Nậm Pồ											173.161			
10	Thị xã Mường Lay											51.398			
III	Ngân sách cấp tỉnh quản lý														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III.1	Bổ trí vốn đối ứng các dự án ODA, trả lãi vay, phí vay, bổ sung vốn điều lệ cho các quỹ theo Nghị định của Chính phủ														
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên (JICA)						981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022					340.720			
2	Mở rộng mạng lưới thu gom, xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ vay vốn ODA Phần Lan											94.048			
3	Hỗ trợ chi phí đền bù, GPMB dự án Dự án Xây dựng đường cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang, giai đoạn											500.000			
4	Dự án tăng cường năng lực tự lực cho khu vực nông thôn thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng điện cho vùng khó khăn của Tỉnh Điện Biên (KOICA)											62.750			
5	Bổ sung vốn điều lệ cho quỹ hỗ trợ HTX											17.000			
III.2	Phân bổ theo các ngành, lĩnh vực														
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	C	Nậm Pồ	2024	2026	Cấp nước cho 432 người	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500	10.000	10.000	500			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Trận địa phòng không và các hạng mục bố trí của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C					50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600	500	500	9.100			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nhà ăn, nhà bếp dBB1/e741/Bộ CHQS tỉnh	C	X. Sam Mứn h. Điện Biên t. Điện Biên	2026	2028	XD 1.150 m2 nhà, hạ tầng		14.900	14.900			14.900					
3	Cải tạo hang thành đường hầm sở chỉ huy cơ bản trong căn cứ chiến đấu huyện Tủa Chùa.	C	huyện Tủa Chùa	2026	2030	Cải tạo 2km hang động		25.000	25.000			25.000					
4	Hoàn thiện doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh. Hạng mục: Nhà ở, làm việc, hạng mục phụ trợ Chi huy; nhà khách; nhà trực ban tiếp dân, nhà xe và hạ tầng kỹ thuật	C	P. Mường Thanh TP. ĐBP t. Điện Biên	2026	2028	XD 1.650 m2 nhà; 500m2 nhà xe; 10.000m2 hạ tầng		40.000	40.000			40.000					
5	Căn cứ chiến đấu thành phố Điện Biên Phủ	B	TP Điện Biên Phủ	2026	2030	XD hệ thống hạ tầng		50.000	50.000			50.000					
6	Xây dựng hàng rào bảo vệ và sửa chữa hệ thống đường cơ động tuyến CA, tuyến chính, đường thoát cửa A trong căn cứ chiến đấu của tỉnh (AD-05).	C	TP Điện Biên Phủ	2026	2027	XD 2km đường, hạ tầng		15.000	15.000			15.000					
7	Công trình trận địa hoá lực và các hạng mục hỗ trợ Cụm điểm tựa phòng ngự dBB1/eBB741.Bộ CHQS tỉnh tại xã Na Uí, huyện Điện Biên.	C	huyện Điện Biên	2026	2027	XD hệ thống hạ tầng		9.500	9.500			9.500					
8	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Điện Biên	C	TT. Pú Từ h. Điện Biên t. Điện Biên	2027	2029	SC 2.678 m2 nhà; hạ tầng, sân đường		12.000	12.000			12.000					
9	Cải tạo, nâng cấp doanh trại đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh	C	t. Điện Biên	2027	2029	XD 260m2 nhà;SC 2.000 m2 nhà; 150m kè đá; hạ tầng kỹ thuật		20.600	20.600			20.600					
10	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Mường Ảng	C	TT. Mường Ảng h. Mường Ảng t. Điện Biên	2027	2030	SC 3.033 m2 nhà; hạ tầng		11.000	11.000			11.000					
11	Hoàn thiện doanh trại dBB1/e741/Bộ CHQS tỉnh. Hạng mục: Nhà ở đại đội trực SSCĐ và hạng mục phụ trợ dBB1/e741/Bộ CHQS tỉnh	C	X. Sam Mứn h. Điện Biên t. Điện Biên	2027	2029	XD 2.450 m2 nhà; 500m kè BTCT; 300m kè đá; 500m2 hạ tầng sân đường		30.000	30.000			30.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
1	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hoàn chỉnh doanh trại Ban CHQS TX Mường Lay	C	P. Sòng Đà TX. Mường Lay t. Điện Biên	2027	2030	XD 500m2 nhà; SC 3.025 m2 nhà; hạ tầng		18.000	18.000			200			
2	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Ban CHQS huyện Điện Biên Đông	C	TT. ĐBĐ h. ĐBĐ t. Điện Biên	2027	2030	XD 80 m2 nhà; SC 3.025 m2 nhà; hạ tầng		11.000	11.000			200			
3	Hoàn thiện Doanh trại Ban CHQS huyện Nậm Pồ theo thiết kế mẫu (giai đoạn 2)	C	X. Nậm Chua h. Nậm Pồ t. Điện Biên	2028	2030	XD 1.800 m2 nhà; SC 2.472m2 nhà; hạ tầng, tường rào		18.000	18.000			200			
4	Cải tạo, nâng cấp thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang thành phố	C	TP		2026	2030		15.000	15.000						
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên				62/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000			12.000			
	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên				63/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	14.950	14.950			14.950			
	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên				64/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000			12.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên				65/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	12.000	12.000			12.000					
	Trụ sở làm việc Công an xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pú Hông thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hẹ Muông, Sam Mứn thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên Đông và huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên				1591/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.402	6.000			6.000					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Núa Ngam, Noong Hẹt, Noong Luông, Thanh An thuộc huyện Điện Biên và Công an xã Chiềng Sơ thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên				1590/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			7.450					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Keo Lôm, Na Son, Noong U, Tia Dình, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên				1593/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			7.450					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Sá Tổng, Huổi Lèng, Hừa Ngải, Huổi Mí thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên				1597/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			6.000					
	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Khần thuộc huyện Nậm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sín Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Nậm Pồ, huyện Mường Nhé và huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên				1592/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	7.500			7.500					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Xỏ, Sinh Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên				1589/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			6.000					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Rạng Đông, Nà Tông, Phình Sáng, Pủ Nhung, Tềnh Phông thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên				1596/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			7.450					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tòa Tỉnh, Mường Khoong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pú Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên				1595/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			7.450					
	Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quải Cang, Quải Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	C	Huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên				1594/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			6.000					
	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay	C					1521/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	1.500	1.500			1.500					
	Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên	C					1520/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.650	6.650			6.650					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Xây dựng trụ sở Công an các xã, thị trấn còn lại thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an các xã, thị trấn							93.272	93.272			53.272					
*	Hỗ trợ xây các dự án xây dựng cơ sở vật chất Công an tỉnh quản lý (do Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư)																
1	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Trụ sở làm việc, tháp tập 5 tầng Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH							7.000	7.000			7.000					
2	Xây dựng Trụ sở Công an phường Mường Thanh, Công an thành phố Điện Biên Phủ	C	P. Mường Thanh, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên					5.000	5.000			5.000					
3	Xây dựng Trụ sở Công an phường Noong Bua, Công an thành phố Điện Biên Phủ	C	P. Noong Bua, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên					5.000	5.000			5.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Sửa chữa, nâng cấp nhà đại đội Cảnh sát cơ động thành nhà làm việc PK02 thuộc Công an tỉnh Điện Biên	C	Xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					13.000	13.000			13.000			
5	Xây dựng Trụ sở làm việc phòng PC10 thuộc Công an tỉnh Điện Biên	C	Xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					20.000	20.000			10.000			
6	Xây dựng nhà tạm giữ xử phạt hành chính Công an huyện Điện Biên Đông	C	Thị trấn Điện Biên Đông					4.000	4.000			4.000			
7	Xây dựng nhà tạm giữ xử phạt hành chính Công an huyện Tủa Chùa	C	Thị trấn Tủa Chùa					4.000	4.000			4.000			
8	Xây dựng nhà tạm giữ xử phạt hành chính Công an huyện Mường Chà	C	Thị trấn Mường Chà					4.000	4.000			4.000			
9	Xây dựng bổ sung, cải tạo sửa chữa Cục ANTB (cũ) thành hệ thống kho vật tư kỹ thuật, quân trang, vũ khí, dự trữ quốc gia	C	Phường Thanh Trường					20.000	20.000			20.000			
10	Xây dựng trụ sở làm việc Đội ngoại tuyến thuộc Phòng PA06	C	Phường Thanh Bình					10.000	10.000			10.000			
11	Xây dựng mới trụ sở làm việc phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh Điện Biên	C	Xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên					44.500	44.500			22.250			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
1	Dự án Nhà ở công vụ và nhà ở tiểu đội cảnh sát bảo vệ mục tiêu	B	TP. Điện Biên Phủ			Nhà công vụ diện tích sàn khoảng 200 m2; Nhà ở tiểu đoàn cảnh sát diện tích sàn khoảng 1.500 m2		70.000	70.000			20.000			
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
*	Hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất công an tỉnh quản lý do Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông thuộc Công an tỉnh Điện Biên							40.000	40.000			500					
2	Xây dựng bổ sung khoa khám bệnh thuộc Bệnh viện 7-5							18.000	18.000			500					
3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thuộc Công an các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Giáo dục cộng đồng và Huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH							55.000	55.000			500					
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	2024	2026		77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000	15.000	15.000	35.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	C					974/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.950	12.450	500	500	11.950					
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	C					975/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	14.900	12.400	400	400	12.000					
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	C					976/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	9.000	6.500	300	300	6.200					
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	C					977/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	11.150	8.650	300	300	8.350					
5	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông	C						14.900	11.900			11.900					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Thanh Luồng	C						14.900	11.900			11.900					
7	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Thanh Chấn	C						14.900	11.900			11.900					
8	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường TH&THCS xã Sam Mứn	C						14.900	11.900			11.900					
9	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	C						14.900	11.900			11.900					
10	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C						14.900	11.900			11.900					
11	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngải	C						14.800	11.800			11.800					
12	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Na Sang	C						14.900	11.900			11.900					
13	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Hừa Ngải	C						14.800	11.800			11.800					
14	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Bùng							14.800	11.800			11.800					
15	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT TH&THCS xã Nậm Khăn							14.900	11.900			11.900					
16	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ							14.700	11.700			11.700					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
17	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Na Cô Sa							14.500	11.500			11.500					
18	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Si Pa Phìn							14.900	11.900			11.900					
19	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Chân, huyện Điện Biên	C	H. Điện Biên	2026	2030	Xây mới Nhà đa năng, nhà ở nội trú học sinh 15 phòng, nhà ăn, nhà bếp, nhà vệ sinh cho học sinh bán trú; sửa chữa nhà ban giám hiệu, 32 phòng học và phòng học chức năng		14.800	14.800			14.800					
21	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT huyện Điện Biên	C	H. Điện Biên	2026	2030	Nhà đa năng, nhà vệ sinh; cải tạo, sửa chữa các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800					
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT thành phố Điện Biên Phủ	C	TP. Điện Biên Phủ	2026	2030	Nhà lớp học 12 phòng + 04phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, 06 phòng tổ chuyên môn, cải tạo, sửa chữa nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ.		14.900	14.900			14.900					
23	Trường THPT Phan Đình Giót	C	TP. Điện Biên Phủ	2026	2030	Xây mới: 04 phòng học; 06 phòng bộ môn; nhà ăn; nhà WC; Sửa chữa: Nhà đa năng + ban giám hiệu, nhà nội trú các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500					
25	Trường THPT Thị xã Mường Lay	C	TX. Mường Lay	2028	2030	Xây mới: 06 phòng bộ môn, 12 phòng nội trú, 10 phòng công vụ, phòng tư vấn học đường, phòng tắm, phòng vệ sinh, gara xe, phòng quản lý học sinh, Hệ thống PCCC. Sửa chữa: 02 phòng bộ môn, nhà để xe, nhà nội trú,		14.900	14.900			14.900					
29	Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành cho sinh viên Lào và ký túc xá cho học sinh Lào Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	TP ĐBP			01 nhà thực hành 2 tầng và 01 nhà KTX 3 tầng 24 phòng ở nội trú khép kín		12.000	12.000			12.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
30	Trường TH xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn			Xây mới 10 phòng học và 8 phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900					
31	Trường TH xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Luông					14.900	14.900			14.900					
32	Trường THCS xã Thanh Hưng		Xã Thanh Hưng					14.900	14.900			13.300					
33	Trường MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt			Xây mới nhà lớp học 8 phòng, Khu nhà hiệu bộ, phòng chức năng, bếp và các hạng mục phụ trợ		14.600	14.600			14.600					
34	TH&THCS Hermann	C	Thanh Trường					14.900	14.900			14.900					
35	Nâng cấp cải tạo Trường Mầm Non xã Nà Tấu							14.900	14.900			14.900					
36	Nâng cấp cải tạo Trường Mầm Non xã Nà Nhạn							14.900	14.900			14.900					
37	Xây dựng nhà nội trú học sinh, sinh viên và hạng mục phụ trợ trường Cao đẳng Nghề Điện Biên	C	TP ĐBP					29.000	29.000			29.000					
39	NC, mở rộng trường Mầm non thị trấn Điện Biên Đông	C	thị trấn Điện Biên Đông			27 phòng học các công trình phụ trợ và thiết bị dạy học khác		14.500	14.500			14.500					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C	TP. Điện Biên Phủ	2028	2030	Xây mới bể bơi, giải phóng mặt bằng mở rộng diện tích 7.000m2; đường lên trường và các mục phụ trợ khác		25.000	25.000			10.000					
2	Xây mới trường PTDTBT THCS Tia Dình, xã Tia Dình	C	xã Tia Dình			22 phòng học, 20 phòng nội trú và các hạng mục khác		44.000	44.000			12.500					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đầu tư xây dựng trường PTDTNT THPT huyện Mường Chà	C	H. Điện Biên	2028	2030	Kè và các hạng mục phụ trợ		14.000	14.000								
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	C					2111/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	4.300	4.300	8.080					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Dự án Xây dựng khu thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao cho Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KHCN	C	H. Điện Biên					30.000	30.000								
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Dự án đầu tư thiết bị cho Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2	C	P. Noong Bua					10.000	10.000								
2	Dự án xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh (bao gồm cả cơ sở ươm tạo công nghệ /ươm tạo doanh nghiệp)	C	H. Điện Biên					15.000	15.000								
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay	C						8.000	8.000	500	500	7.500			
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Dự án: Xây mới Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Điện Biên	C						35.000	35.000			20.248			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Trụ sở và nhà văn hóa - thể thao xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng			1 trụ sở xã, 01 nhà văn hóa -thể thao xã		14.000	11.900			11.900			
2	Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống trưng bày trong và ngoài Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP					20.000	20.000			20.000			
3	Nâng cấp, cấp, sửa chữa mái Bảo Tàng chiến thắng Lịch sử Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP					25.000	25.000			10.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	"Cải tạo, sửa chữa Trung tâm truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện Biên"		TP ĐBP					25.000	25.000			25.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Sân vận động huyện Mường Ảng	C	TT Mường Ảng			S = 2,4ha sức chứa dưới 15.000 chỗ ngồi		45.000	31.000			31.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Quảng trường trung tâm huyện Tuần Giáo	C	Thị trấn Tuần Giáo					30.000	24.000			5.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	C						19.382	10.000	1.000	1.000	9.000			
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	C						40.398	20.398	1.000	1.000	19.398			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
1	Xây dựng khu xử lý nước thải sinh hoạt khu trung tâm huyện lỵ và các tuyến đường trục xã, ngõ xóm xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C				Xây dựng 02 khu xử lý nước thải		35.000	35.000						
2	Xây dựng khu xử lý chất thải y tế và chất thải nguy hại	C	Xã Thanh An			Xây dựng 02 khu xử lý		20.000	20.000						
3	Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải TX Mường Lay giai đoạn II	C	Phường Sông Đà					16.000	16.000						
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế														
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Xây dựng công trình Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản	C	huyện Điện Biên					45.000	45.000			45.000					
2	Thủy lợi bản Na Sang 1, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên							14.800	14.800			14.800					
3	Sửa chữa, nâng cấp 13 công trình thủy lợi cấp tỉnh quản lý	C	Các huyện					58.700	58.700			58.700					
4	Hệ thống kè chống sạt lở và bảo vệ đất nông nghiệp xã Ảng Nưa và Xã Mường Ảng		Huyện Mường Ảng					25.000	25.000			17.500					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Kênh tiêu từ đập tràn bản On đến sông Nậm Rốm; kênh tiêu từ cống Bà Mị đến sông Nậm Rốm xã Noong Luống, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên			Kênh tiêu từ đập tràn bản On đến sông Nậm Rốm có chiều dài L=850m; h=3,5-4m; Kênh tiêu từ cống bà Mị đến sông Nậm Rốm có chiều dài L=1200m, h=3-3,5m; kết cấu BT		60.000	60.000			17.000					
2	Thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi) (giai đoạn III)		Huyện ĐB					55.000	55.000			40.050					
3	Kè chống sạt lở khu vực bản Mường Luân 1, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông		Huyện ĐBD					40.000	40.000			10.000					
4	Kè chống sạt lở khu vực dân cư bản Pá Nậm A, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông		Huyện ĐBD					40.000	40.000			10.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Kè suối bản Na Ten, Na Hý, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên		Huyện ĐB					30.900	30.900			10.000					
6	Kè khu dân cư và đất sản xuất tổ 4, thị trấn Điện Biên Đông		Huyện ĐBD					70.000	70.000			12.900					
7	Kè bảo vệ khu dân cư bản Đoàn Kết, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé							60.000	60.000								
8	Dự án sắp xếp điểm dân cư tập trung cho bản Huổi Lấp, xã Quảng Lâm	C	Mường Nhé					40.000	40.000								
9	Khu TĐC bản Hát Tao xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông			Dự kiến TĐC cho 37 hộ dân bản Hát Tao, chỉnh trị dòng suối L=400m, san nền mặt bằng khoảng 4ha		45.000	45.000								
10	Kênh tiêu từ thôn 3+4 đến sông Nậm Rốm, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	Xã Pom Lót			Tiêu 178 ha (gồm 3 tuyến: từ QL 279 đến nhà ông Hiên 450 tiêu 42ha; từ kênh cấp II đến nhà ông Hiên 900, tiêu 136ha; từ nhà ông Hiên đến sông Nậm Rốm 300, tiêu 178ha) Kênh tiêu kết hợp kè tiêu có (bxh)=(1,5x1,5 -:- 2x2)m, L=1.650m; kết cấu BT, BTCT		25.000	25.000								
11	Kè chống sạt lở đất sản xuất bản Nậm Hẹ 1 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông			Tuyến kè chống sạt lở L=3,2 km. Hình thức kè bán chống. Kết cấu BTCT, cao 1,5-:-2m;		28.000	28.000								
12	Kè chống sạt lở khu sản xuất và khu dân cư bản Cò Chạy 1+2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn			Chiều dài 2,000 m, cao 2,5m, tổng diện tích tưới 4 ha.		20.000	20.000								
13	Kè bảo vệ đất sản xuất bản Xôm đến bản Na Há xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	xã Phu Luông			Kè bê tông có chiều dài khoảng L=2,5km, h=2,5-3,5m; bảo vệ 45ha		20.000	20.000								
14	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ đập Che Phai đến khu C2, thôn Yên Trường, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên			Có chiều dài khoảng L=4,4km, h=2-:-3m; kết cấu BTCT; diện tích tưới, tiêu khoảng 129 ha.		30.000	30.000								

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
15	Kè suối Nậm Mẩn, bản Mẩn, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên							78.570	78.570								
16	Kè suối Hồng Lệnh, bản Tông Khao, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên							84.487	84.487								
17	Kè chống sạt lở khu dân cư bản Tâu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên							73.867	73.867								
18	Kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà							150.000	150.000								
19	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật TT huyện Mường Nhé (từ cầu Nà Pán đến bản Mường Nhé), xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé							70.000	70.000								
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.2	Công nghiệp																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Hệ thống điện chiếu sáng khu Trung tâm huyện lỵ và trục xã, ngõ xóm xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	C				Hệ thống điện chiếu sáng		35.000	35.000								
10.3	Giao thông																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	C						25.000	25.000	1.000	1.000	24.000					
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé	B						115.000	115.000	5.850	5.850	109.150					
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tổng, huyện Mường Chà	C						39.500	39.500	3.000	3.000	36.500					
4	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	C						35.000	35.000	19.900	10.000	15.100					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Đường giao thông bản Háng Mùa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sá Tổng, huyện Mường Chà							50.000	45.000			45.000					
2	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pó - bản Huổi Hạ, xã Na Sang		Xã Na Sang					14.900	11.900			11.900					
3	Dự án đầu tư nâng cấp đường liên bản Huổi Khương – Huổi Đạo, xã Vàng Đán							50.000	40.000			40.000					
4	Dự án: Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên							58.000	53.000			53.000					
5	Hệ thống giao thông các trục đường nội thị thị trấn Mường Ảng							100.000	70.000			70.000					
6	Kè và đường giao thông tổ dân phố 1, phường Mường Thanh							14.900	14.900			14.900					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Cầu BTCT trung tâm huyện Mường Nhé cuối nhánh N4 sang khu đô thị phía nam	C	Mường Nhé					40.000	40.000			20.000					
8	Xây dựng bến thuyền đôi cao Mường Lay	C	Thị xã Mường Lay					10.500	10.500			10.500					
9	Đường giao thông lên bản + nội bản Huổi Luán, xã Lay Nura thị xã Mường Lay (giai đoạn II)	C	Xã Lay Nura					30.000	30.000			30.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Đường nội thị các khối trên địa bàn thị trấn Tuần Giáo, đường nội thị kết nối với trục đường phía Đông							80.000	64.000			30.000					
2	Đường vành đai phía Bắc thị trấn Tuần Giáo							30.000	24.000			10.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																
10.5	Thương mại																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Chợ trung tâm huyện Tuần Giáo							30.000	24.000								
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.6	Cấp thoát nước																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
	Nâng cấp các công trình nước sạch nông thôn thuộc các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông, Nậm Pồ (do Trung tâm nước sạch VSMT quản lý)							111.003	111.003			38.780					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại trung tâm Thị trấn huyện Mường Chà	C				Công suất: Q= 1000 m3/ngđ		40.000	40.000								
10.7	Kho tàng																
10.8	Du lịch																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
	Dự án phát triển bản đồ du lịch số cho tỉnh Điện Biên (theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Điện Biên)							10.000	10.000			10.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	Dự án xây dựng các điểm dừng chân trên địa bàn 10 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Điện Biên (Xây dựng khu vệ sinh, bãi đỗ xe, khu nhà hàng và khu bày bán sản phẩm địa phương)							28.000	28.000			10.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.9	Bưu chính, viễn thông																
10.10	Công nghệ thông tin																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2026-2030	B						59.396	59.396			59.396					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.11	Quy hoạch																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050							10.000	10.000			10.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Quy hoạch chung đô thị thị xã Mường Lay							9.000	9.000			9.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
	Mở rộng nghĩa trang C1 xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Luông					30.000	30.000			30.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
	Đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C				15ha		60.000	60.000			10.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																
(11)	Ngành/linh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm kiểm soát liên hợp của khẩu Huổi Puốc							14.950	14.950			14.950					
2	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	C						14.600	14.600	500	500	14.100					
3	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	C						10.000	10.000	500	500	9.500					
4	Dự án: Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên							11.000	8.000			8.000					
5	Trụ sở xã và nhà văn hoá, thể thao xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông			Xây dựng nhà Cấp III , 03 tầng, nhà văn hoá, thể thao		15.000	10.000			10.000					
6	Trụ sở xã Phu Luông	C	Xã Phu Luông			01 nhà làm việc cấp III, 3 tầng, nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ		10.000	8.000			8.000					
7	Trụ sở xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Hẹ Muông			Xây dựng nhà Cấp III , 03 tầng và các hạng mục phụ trợ		10.000	10.000			9.000					
8	Trụ sở xã Pom Lót, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Pom Lót			Xây dựng nhà Cấp III , 03 tầng và các hạng mục phụ trợ		10.000	10.000			9.000					
9	Trụ sở xã Thanh Yên, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Thanh Yên			Xây dựng nhà Cấp III , 03 tầng và các hạng mục phụ trợ		14.800	12.800			12.800					
10	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở xã Mường Pồn và hạng mục phụ trợ	C	Xã Mường Pồn			Xây dựng nhà Cấp III , 03 tầng và các hạng mục phụ trợ; kê chống sạt lở chiều dài khoảng 80m, cao 5m; Sửa chữa nhà làm việc 02 tầng, tường bao, nâng cấp lối lên xuống, sân trụ sở UBND dài Apphan nhựa		13.000	13.000			10.000					
11	Đầu tư, nâng cấp trụ sở UBND xã (Sửa chữa trụ sở xã và đầu tư xây dựng mới trụ sở Chỉ huy quân sự xã), xã Trung Thu	C				Cấp III, 02 tầng		10.000	8.000			8.000					
12	Nâng cấp nhà khách UBND huyện Tuần Giáo	C				Nhà ăn + nhà nghỉ 3 tầng DTxd 800 m2;		30.000	24.000			24.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Nhà khách huyện Nậm Pồ					Nhà ăn + nhà nghỉ 3 tầng DTxd 800 m2;		30.000	30.000			30.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
1	Trụ sở các xã: Rạng Đông, Chiềng Đông, Nà Tông, Pú Xi							60.000	48.000			21.000			
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
	Xây mới trung tâm Dịch vụ việc làm	C						35.000	35.000			20.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														

202

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
C	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT																
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	C				Sửa chữa nhà BGH, nhà đa năng; 30 phòng học, nhà lớp học bộ môn, nhà cầu, nhà bảo vệ và HM phụ trợ	2146/QĐ-UBND 25/12/2023	14.986	14.986	13.500	13.500	1.486					
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	C					1071/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	14.950	14.950	13.500	13.500	1.450					
3	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	C	H. Tuần Giáo	2026	2028	Xây mới Nhà ăn, nhà đa năng, phòng học; sửa chữa 06 phòng công vụ giáo viên, 10 phòng ở nội cho học sinh, 200m kê đá, tường rào, công trình phụ trợ		25.000	25.000	100	100	24.900					
4	Trường THPT Lương Thế Vinh	C	TP. Điện Biên Phủ	2028	2030	Xây mới: 12 phòng học nội trú, 4 phòng bộ môn, phòng tắm, phòng tư vấn học đường, phòng đoàn thanh niên, phòng truyền thống, phòng tổ chuyên môn, y tế học đường, phòng nghỉ giáo viên, ga ra xe.		14.900	14.900			14.900					

10/

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất cho trường Cao đẳng sư phạm	C	P. Điện Biên P	2027	2029	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục: Nhà đa năng; nhà giảng đường lớn; Nhà thư viện - Hỗ trợ học tập; Nhà lớp học bộ môn; Nhà lớp học 22 phòng; Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ		14.000	14.000			14.000					
6	Bổ sung cơ sở vật chất trung tâm Hỗ trợ phát triển GD hòa nhập tỉnh Điện Biên	C	TP. Điện Biên Phủ	2028	2030	10 phòng ở nội trú học sinh, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		14.000	14.000			14.000					
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, huyện Điện Biên	C	H. Điện Biên	2028	2030	Xây mới: 7 phòng bộ môn, kho bếp, phòng đoàn thanh niên, phòng truyền thống, tư vấn học đường, y tế, nhà để xe, phòng tắm, Sửa chữa: nhà lớp học bộ môn; 15 phòng công vụ, sân trường,		14.000	14.000			14.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C						14.800	14.800			14.800					
2	Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C						18.450	18.450			15.450					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Phổi.	C						15.000	15.000			14.401					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Dân số - KHHGĐ + Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh và Khối nhà Xét nghiệm CDC tỉnh Điện Biên	C						8.000	8.000			8.000					
3	Cải tạo nâng cấp Khu điều trị Phong K10 Nậm Dìn	C						6.000	6.000			6.000					
4	Xây mới TYT phường Mường Thanh, TP. Điện Biên Phủ	C						6.000	6.000			6.000					
5	Cải tạo, sửa chữa 02 khoa (Xét nghiệm + Xquang) và mua sắm trang thiết bị y tế cho TTYT huyện Điện Biên Đông	C						10.000	10.000			7.031					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Cải tạo, Sửa chữa TTYT huyện Mường Ảng	C						10.000	10.000								
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	C					1076/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8.000	8.000	6.918	6.918	1.082					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	C					2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500	800	800	13.700					
2	Kè chống sạt lở suối Nậm Có, bản Tàu, xã Hua Thanh, huyện Điện Biên							32.402	32.402			3.800					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																